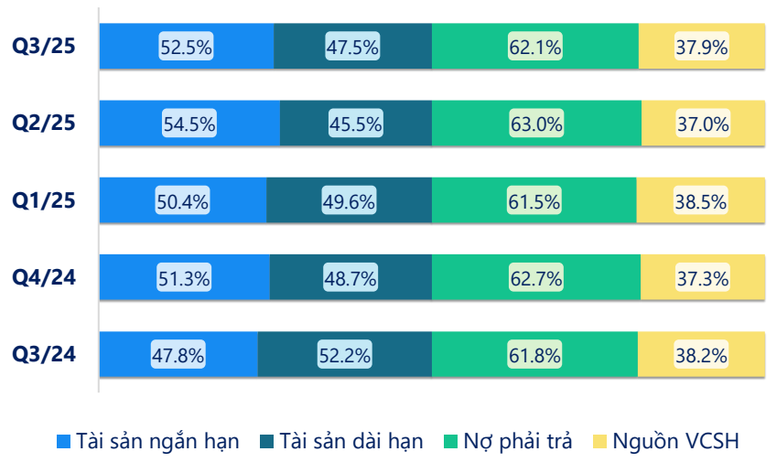
FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770,925
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,560
P/E	8.4
EPS	973

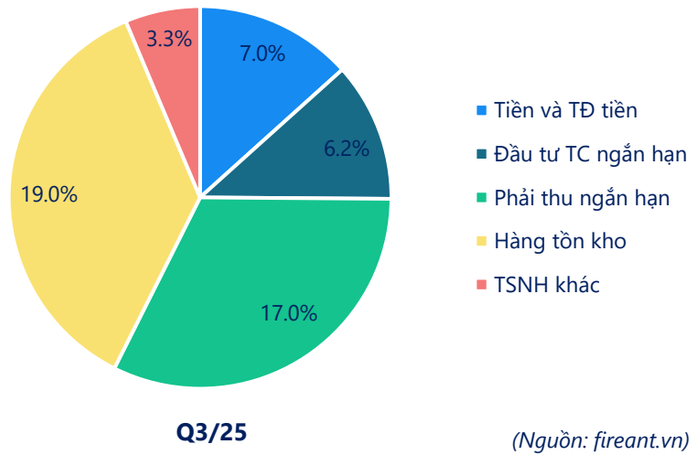
	YTD	1T	3T	6T
TVN	5.1%	-4.7%	12.3%	-1.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



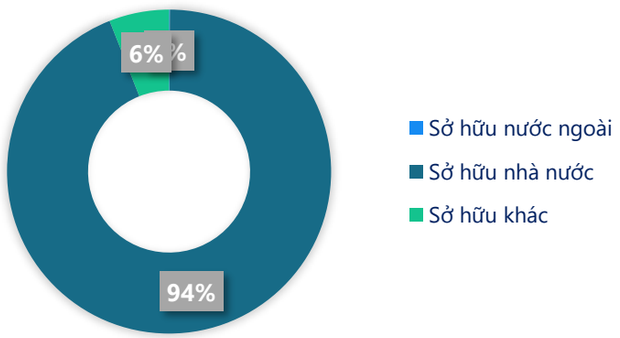
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



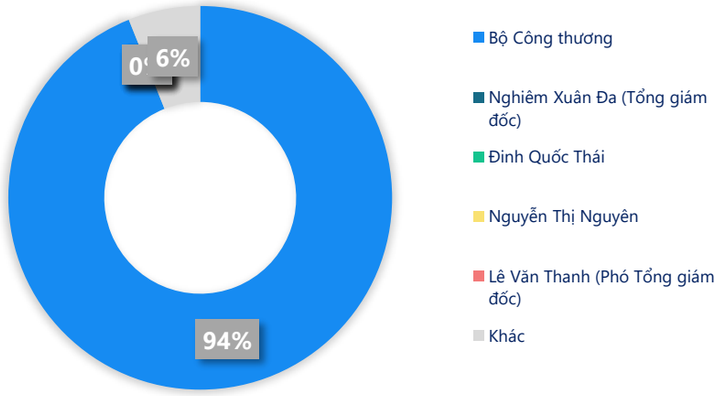
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



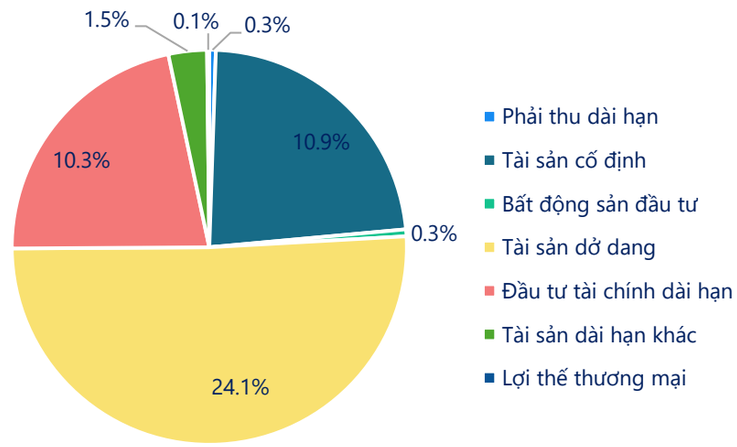
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

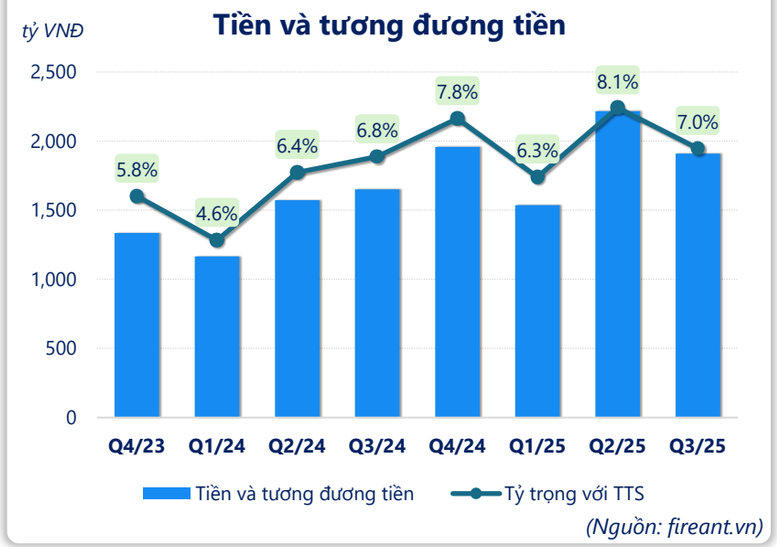


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

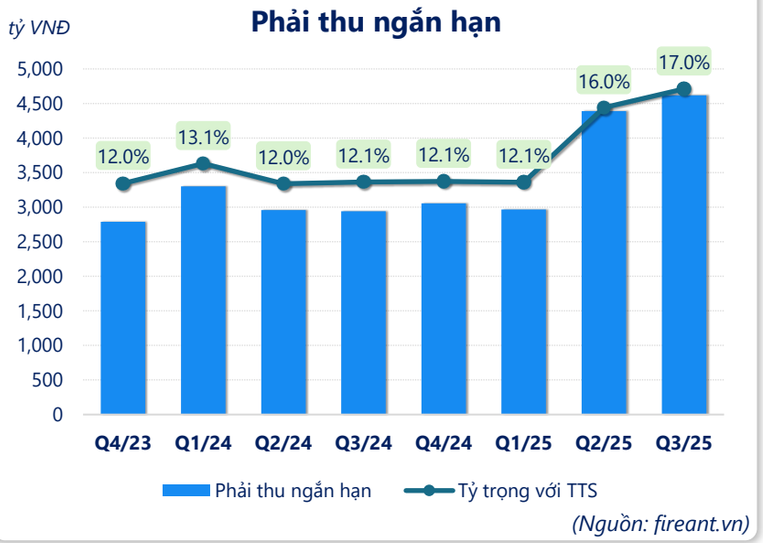
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Tiền và tương đương tiền



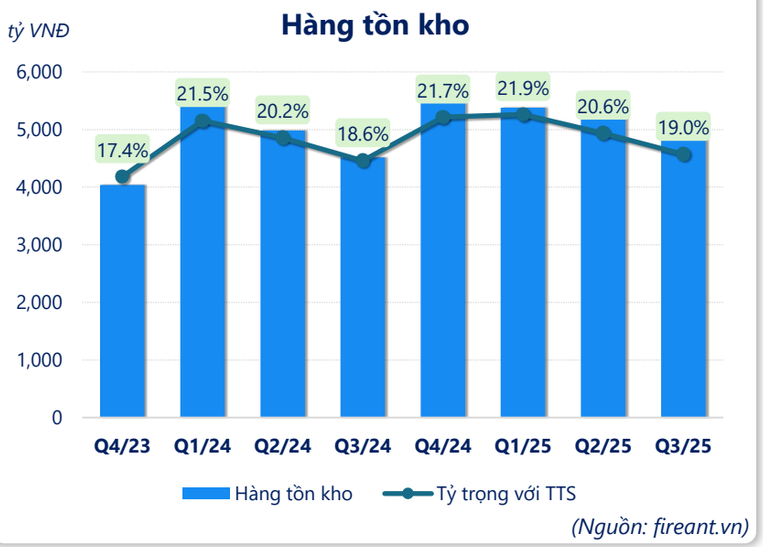
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



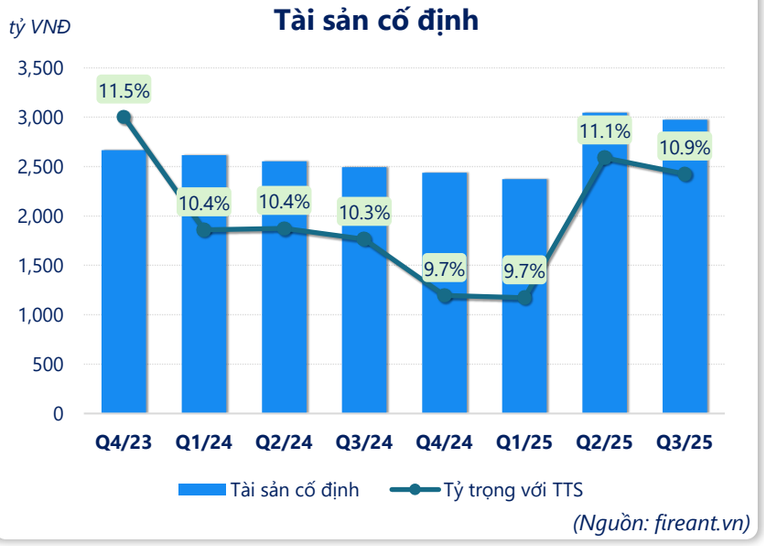
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



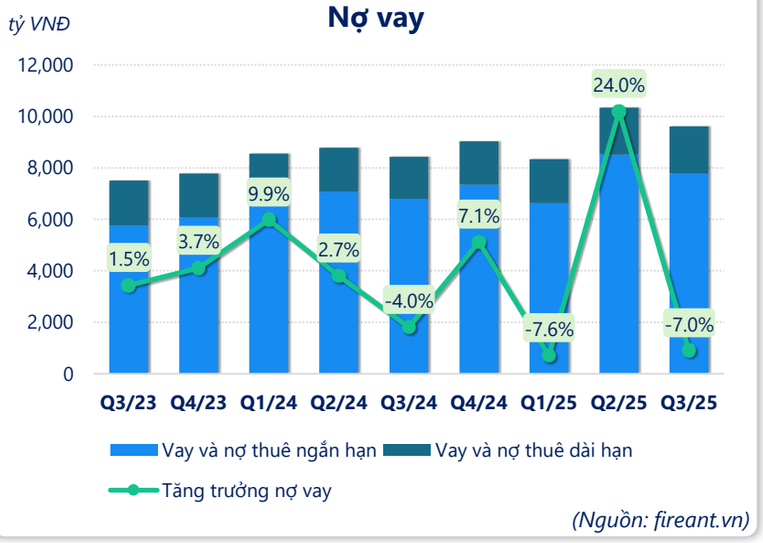
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



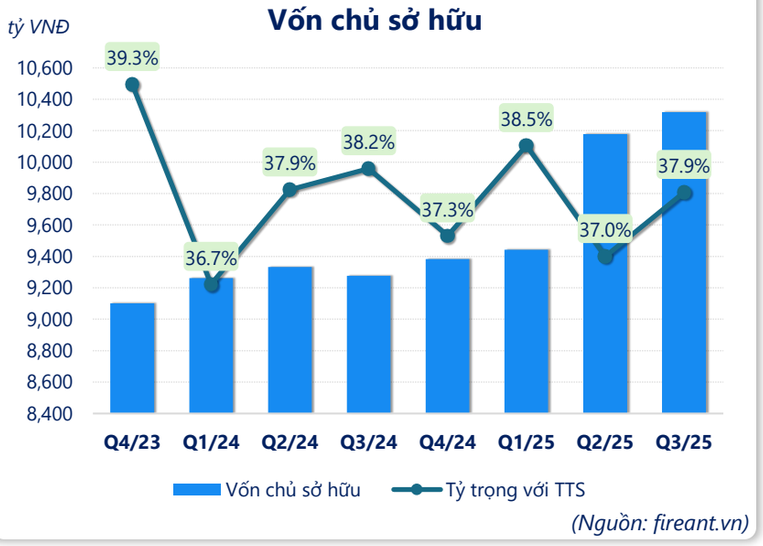
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

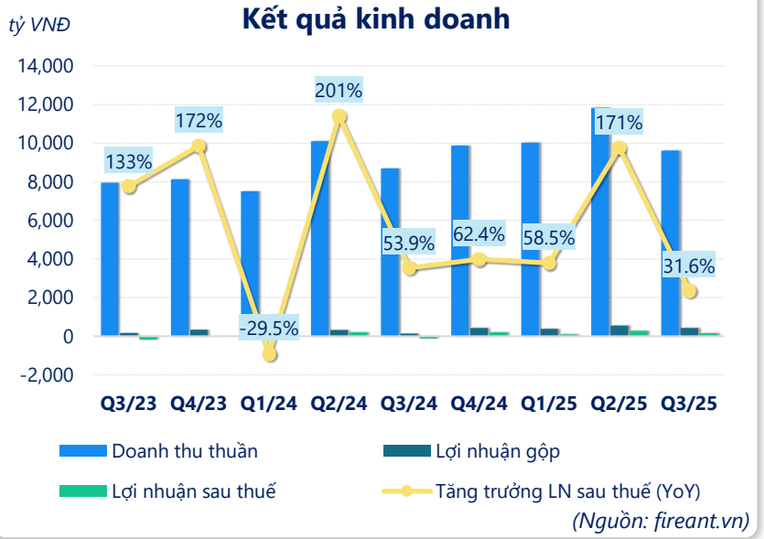


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

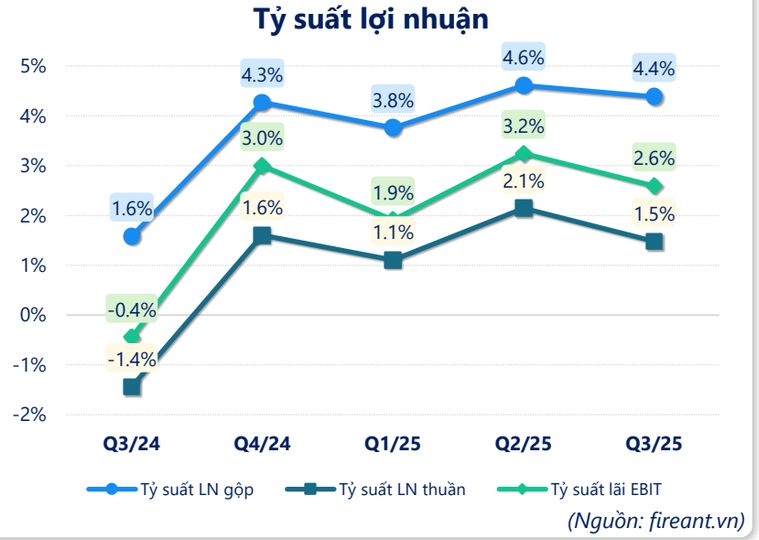
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Kết quả kinh doanh



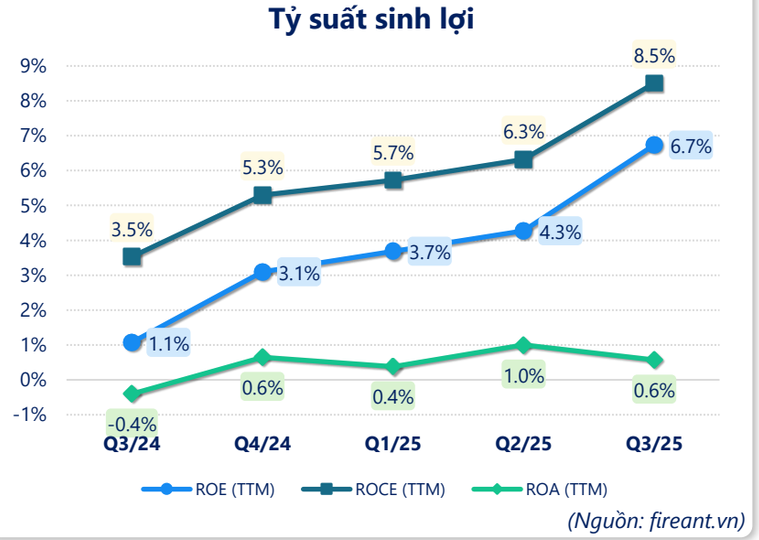
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



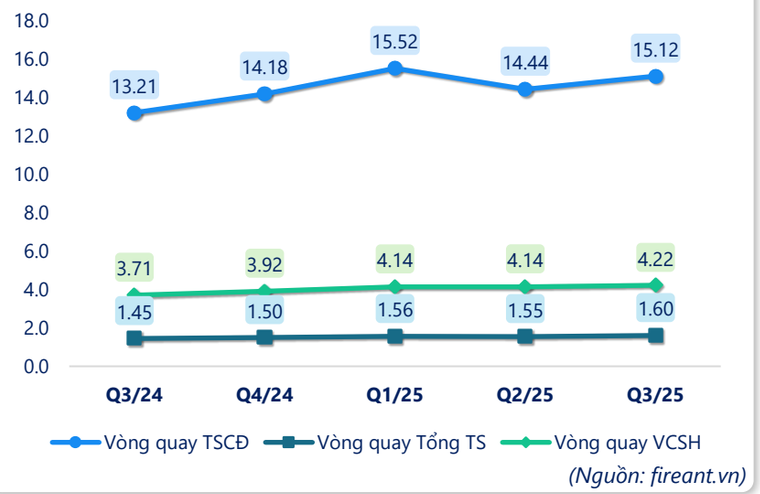
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



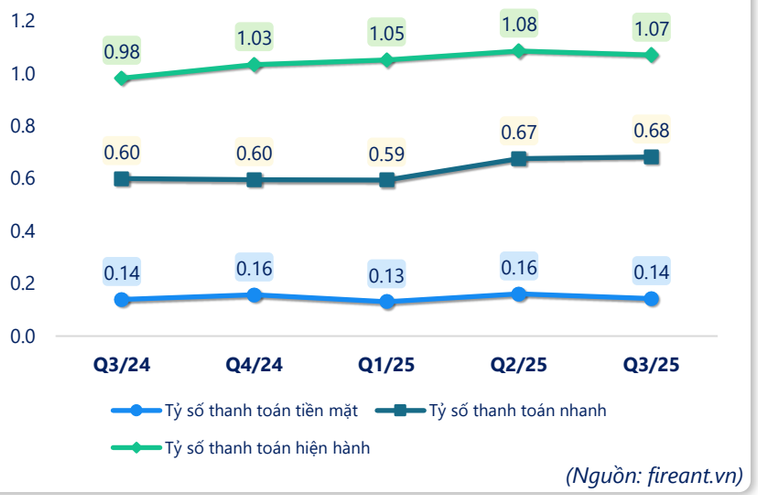
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



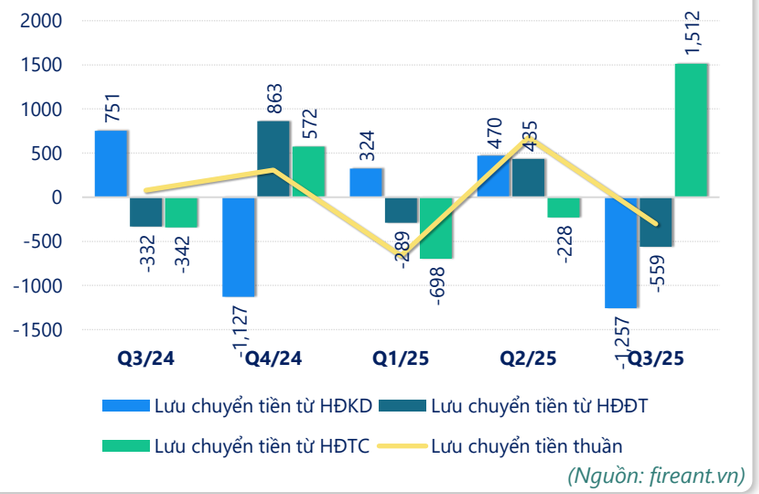
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,238**	**25,116**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	14,309	12,879	11.1%
Tiền và tương đương tiền	1,909	2,199	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,685	1,353	24.5%
Phải thu ngắn hạn	4,619	3,006	53.6%
Hàng tồn kho	5,187	5,466	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	909	854	6.4%
Tài sản dài hạn	**12,929**	**12,237**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	68.6	65.9	4.2%
Tài sản cố định	2,976	2,438	22.1%
Bất động sản đầu tư	73.0	75.5	-3.3%
Tài sản dở dang	6,567	6,425	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,814	2,886	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**407**	**347**	**17.3%**
Lợi thế thương mại	23.4	0	
Nợ phải trả	16,920	15,735	7.5%
Nợ ngắn hạn	**13,384**	**12,463**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,780	7,343	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,093	2,067	1.2%
Nợ dài hạn	3,536	3,271	8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,834	1,684	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,318**	**9,381**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**10,318**	**9,381**	**10.0%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	8,698	9,874	10,030	11,825	9,612
Giá vốn hàng bán	8,560	9,452	9,653	11,280	9,190
Lợi nhuận gộp	138	422	377	545	421
Doanh thu HĐTC	49.1	78.3	146	183	124
Chi phí TC	93.1	100	97.3	89.2	115
Chi phí lãi vay	77.3	80.0	77.0	81.0	86.6
LN trong công ty LKLD	4.85	58.0	-31.9	1.92	66.0
Chi phí bán hàng	60.7	80.6	88.4	161	129
Chi phí QLDN	163	219	194	227	225
LN thuần từ HĐKD	-125	158	111	253	142
Lợi nhuận khác	8.94	57.6	3.27	48.8	20.2
LN trước thuế	-116	216	114	302	163
Lợi nhuận sau thuế	-124	196	101	273	152
LNST của CĐ cty mẹ	-95.6	157	94.6	261	147

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	751	-1,127	324	470	-1,257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-332	863	-289	435	-559
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-342	572	-698	-228	1,512
Tiền đầu kỳ	1,572	1,650	2,199	1,537	2,216
Lưu chuyển tiền thuần	**77.9**	**307**	**-663**	**676**	**-304**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	1.02	0.20	3.29	-2.97
Tiền cuối kỳ	1,650	1,958	1,537	2,216	1,909

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic